

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	8,705,370	185,889,432
Tiền gửi ngân hàng	7,259,338,472	2,762,191,226
Các khoản tương đương tiền.	18,105,000,000	2,200,000,000
Cộng:	25,373,043,842	5,148,080,658

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
* Tiền gửi có kỳ hạn		15,640,000,000
Cộng:	-	15,640,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2022	01/01/2022
* Cty CP Otrans Miền Nam	28,627,444,659	28,627,444,659
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	2,100,778,210,182	684,113,782,250
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1,038,354,082,955	1,130,825,046,432
* Khác	3,104,346,399,876	2,113,087,472,288
Cộng :	6,272,106,137,672	3,956,653,745,629

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2022	01/01/2022
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
* Khác	151,860,000	2,034,921,105
Cộng :	700,105,609	2,583,166,714

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2022	01/01/2022
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	348,386,151,567	400,402,225,612
- Phải thu khác	85,117,098	82,409,281
- Tạm ứng	11,722,967,997	12,369,529,000
- Thu HTKD, khác	14,000,000,000	14,000,000,000
Cộng:	374,194,236,662	426,854,163,893

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/12/2022	01/01/2022
- Thu HTKD	-	-	-
Cộng:			

8. HÀNG TỒN KHO		31/12/2022	01/01/2022
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho	3,249,745	3,249,745	2,327,655
Cộng:	3,249,745	3,249,745	2,327,655

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/12/2022	01/01/2022
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	315,653,741	315,653,741	315,653,741
Cộng:	315,653,741	315,653,741	315,653,741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	2,717,169,326	44,143,395,869
Số tăng trong kỳ					3,914,438,400	3,914,438,400
Số giảm trong kỳ					1,180,609,970	1,180,609,970
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	5,450,997,756	46,877,224,299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28,760,902,183	847,145,058	2,025,479,476	510,843,222	1,522,518,756	33,666,888,695
Số tăng trong kỳ	1,288,865,758	28,135,896	232,468,860	-	263,016,708	1,812,487,222
- Khấu hao trong kỳ	1,288,865,758	28,135,896	232,468,860		263,016,708	1,812,487,222
Số giảm trong kỳ					1,180,609,970	1,180,609,970
Số dư cuối kỳ	30,049,767,941	875,280,954	2,257,948,336	510,843,222	604,925,494	34,298,765,947
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8,805,311,445	89,097,030	387,448,129	-	1,194,650,570	10,476,507,174
Tại ngày cuối kỳ	7,516,445,687	60,961,134	154,979,269	-	4,846,072,262	12,578,458,352

11. TANG GIÁM TẠI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng công
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	31/12/2022	01/01/2022
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20,984,461,856	20,984,461,856
Cộng:	20,984,461,856	20,984,461,856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	31/12/2022	01/01/2022
a.Ngắn hạn :	4,946,081,471	312,817,019
+ PB các chi phí khác	4,946,081,471	312,817,019
b.Dài hạn :	5,587,550	15,840,346
+ Văn phòng phẩm	5,587,550	15,840,346
Cộng:	4,951,669,021	328,657,365

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2022	01/01/2022
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	25,903,939,029	14,257,239,876
+ Phải trả khác		
Cộng:	25,903,939,029	14,257,239,876

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/12/2022	01/01/2022
+ Thuế TNDN	3,199,956,951	191,174,916
+ Thuế TNCN	408,110,508	46,282,326
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT	183,953,668	173,416,196
Cộng:	3,792,021,127	410,873,438

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn :			
+ Cổ tức phải trả		463,322,314,663	325,386,140,799
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		128,698,120	128,009,320
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,405,341,922	2,345,141,442
		459,788,274,621	322,912,990,037
b. Dài hạn :			
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		-	1,088,000,000
			1,088,000,000
Cộng:		463,322,314,663	326,474,140,799

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	26,251,112,406
- Lợi nhuận trong năm					16,965,030,799
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	43,216,143,205
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	43,216,143,205
Tăng trong năm nay					20,584,199,481
Lãi trong kỳ này					20,584,199,481
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					5,478,145,400
- Chia cổ tức					5,478,145,400
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	58,322,197,286
Lãi cuối kỳ					58,322,197,286
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022			01/01/2022	
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000		100%	82,146,920,000	100,00%
Cộng:	82,146,920,000		100%	82,146,920,000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp			388,770 cp	

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.			
	31/12/2022	01/01/2022	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000	
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000	
d/ Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	388,770	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,825,922	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu			

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
- USD	6.68	6.68
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

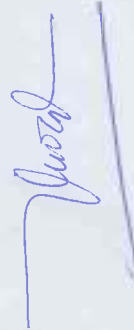
19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2022	Năm 2021
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	12,900,651,540,753	10,295,373,480,306
Doanh thu thuần dịch vụ	24,984,764,690	24,170,403,437
Cộng:	12,925,636,305,443	10,319,543,883,743
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,869,691,049,559	10,255,347,188,474
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6,370,110,681	6,552,623,160
Cộng:	12,876,061,160,240	10,261,899,811,634
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,514,594,231	1,942,625,356
Lãi bán hàng trả chậm	335,486,649,137	257,568,910,715
Lãi chênh lệch tỷ giá		9,488,068,390
Cộng:	339,001,243,368	268,999,604,461

d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	169,320,139,026		149,114,879,536
Lãi trả chậm tiền hàng, HTKD	168,893,333,342		138,108,988,971
Chênh lệch tỉ giá	14,286,732,230		5,339,098,722
Chi phí tài chính khác	1,277,135		1,277,135
Cộng:	352,501,481,733		292,564,244,364
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	346,221,774		401,623,486
Thanh lý TSCĐ, CCDC	346,221,774		401,623,486
f. Chi phí khác			
Các khoản thu nhập khác, tổn thất hàng hóa	1,794,204,263		1,475,022,771
Các khoản chi phí khác	5,005		
Cộng:	1,794,209,268		1,475,022,771
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	378,596,920		268,934,981
Các khoản chi phí khác	1,931,712,195		1,385,090,598
Cộng:	2,310,309,115		1,654,025,579
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	4,895,213,047		3,815,720,478
Chi phí khấu hao	598,932,856		591,448,477
Chi phí dự phòng			4,200,000,000
Các khoản chi phí QLDN khác	971,597,759		1,470,432,672
Cộng:	6,465,743,662		10,077,601,627
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	25,850,866,567		21,274,405,715
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	482,468,864		272,468,864
Tổng lợi nhuận tính thuế	26,333,335,431		21,546,874,579
Thuế suất thuế TNDN	20%		20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	5,266,667,086		4,309,374,916

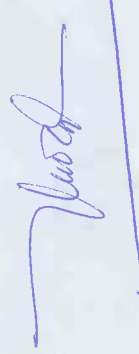
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	4,466,104,987		4,084,655,459
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,812,487,216		1,929,156,480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,776,097,328		16,027,679,041
Chi phí khác bằng tiền	2,403,850,006		1,742,266,170
Cộng:	18,458,539,537		23,783,757,150
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	25,850,866,567		21,274,405,715
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,584,199,481		16,965,030,799
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	20,584,199,481		16,965,030,799
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922		7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,630		2,168

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6,635,011,064,083	4,368,557,034,839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,373,043,842	5,148,080,658
I. Tiền	111	V.1	7,268,043,842	2,948,080,658
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,105,000,000	2,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15,640,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		15,640,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,604,373,035,284	4,347,138,155,766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	6,272,106,137,672	3,956,653,745,629
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	700,105,609	2,583,166,714
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	374,194,236,662	426,854,163,893
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42,627,444,659)	(42,627,444,659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			3,674,524,189
IV. Hàng tồn kho	140		3,249,745	2,327,655
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3,249,745	2,327,655
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,261,735,212	628,470,760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4,946,081,471	312,817,019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315,653,741	315,653,741
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		33,568,507,758	31,476,809,376

NỘI DUNG

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		12,578,458,352	10,476,507,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12,578,458,352	10,476,507,174
- Nguyên giá	222		46,877,224,299	44,143,395,869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,298,765,947)	(33,666,888,695)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,984,461,856	20,984,461,856
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20,984,461,856	20,984,461,856
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,587,550	15,840,346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	5,587,550	15,840,346
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,668,579,571,841	4,400,033,844,215
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6,457,967,040,607	4,204,527,367,062
I. Nợ ngắn hạn	310		6,457,967,040,607	4,203,439,367,062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,085,487,167,290	2,070,947,038,451
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,792,021,127	410,873,438
4. Phải trả người lao động	314		580,000,000	635,541,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25,903,939,029	14,257,239,876
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	463,322,314,663	325,386,140,799
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		1,878,000,000,000	1,789,950,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		881,598,498	1,852,533,498
II. Nợ dài hạn	330		-	1,088,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	337	V.16b		1,088,000,000

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu					
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					
4. Vốn khác của chủ sở hữu					
5. Cổ phiếu quỹ					
8. Quỹ đầu tư phát triển					
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
400					
410					
411					
411a					
412					
413					
414					
415					
418					
419					
420					
421					
421a					
421b					
422					
430					
440					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)					
6,668,579,571,841					
195,506,477,153					
195,506,477,153					
82,146,920,000					
82,146,920,000					
32,390,192,180					
32,390,192,180					
(8,157,331,384)					
(8,157,331,384)					
36,917,711,068					
36,917,711,068					
58,322,197,286					
43,216,143,205					
37,737,997,805					
26,251,112,406					
20,584,199,481					
16,965,030,799					
8,992,842,084					
8,992,842,084					
G.T.V					
Y.A.N					
4,400,033,844,215					

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến



Trương Thị Hải Yến

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,593,186,774,138	2,106,020,202,281	12,925,636,305,443	10,319,543,883,743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	4,593,186,774,138	2,106,020,202,281	12,925,636,305,443	10,319,543,883,743
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	4,582,831,987,115	2,100,011,997,289	12,876,061,160,240	10,261,899,811,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,354,787,023	6,008,204,992	49,575,145,203	57,644,072,109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	134,512,049,102	117,025,498,449	339,001,243,368	268,999,604,461
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	125,943,534,923	110,756,236,645	352,501,481,733	292,564,244,364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,096,644,925	40,821,926,084	169,320,139,026	149,114,879,536
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1,161,890,384	536,107,104	2,310,309,115	1,654,025,579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	2,318,036,654	2,048,293,314	6,465,743,662	10,077,601,627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,443,374,164	9,693,066,378	27,298,854,061	22,347,805,000
11. Thu nhập khác	31	V.19e	73,941,730	178,206,419	346,221,774	401,623,486
12. Chi phí khác	32	V.19f	4	1,474,213,710	1,794,209,268	1,475,022,771
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73,941,726	(1,296,007,291)	(1,447,987,494)	(1,073,399,285)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	15,517,315,890	8,397,059,087	25,850,866,567	21,274,405,715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	3,199,956,951	1,733,905,590	5,266,667,086	4,309,374,916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	12,317,358,939	6,663,153,497	20,584,199,481	16,965,030,799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,574	851	2,630	2,168
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,574	851	2,630	2,168

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

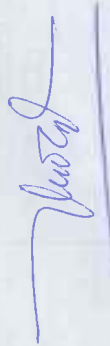
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý IV/2022 (3)	Quý IV/2021 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,850,866,567	21,274,405,715
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,812,487,222	1,929,156,502
- Các khoản dự phòng	03		4,200,000,000
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14,286,732,230	1,511,080,442
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,514,594,231)	(1,942,625,356)
- Chi phí lãi vay	06	169,320,139,026	149,114,879,536
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	207,755,630,814	176,086,896,839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,271,521,611,748)	(772,806,239,616)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(922,090)	620,936
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,151,705,127,357	286,774,247,272
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,623,011,656)	(159,054,994)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(157,673,439,873)	(155,276,314,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,257,885,051)	(7,520,970,307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(970,935,000)	(567,459,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,587,047,247)	(473,468,274,648)

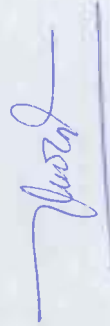
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3,914,438,400)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15,655,000,000)	(49,640,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31,295,000,000	64,955,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,514,594,231	1,942,625,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15,240,155,831	17,257,625,356
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
3. Tiền thu từ đi vay			
4. Tiền trả nợ gốc vay		3,430,400,000,000	3,301,176,458,813
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3,342,350,000,000)	(2,864,576,458,813)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,478,145,400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82,571,854,600	436,600,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		20,224,963,184	(19,610,649,292)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,148,080,658	24,758,729,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		25,373,043,842	5,148,080,658

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

MS.01030.03.67/Giam doc



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý IV/2022
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	6,635,011,064,083	4,368,557,034,839
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,718,043,842	5,148,080,658
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,655,000,000	15,640,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	6,604,373,035,284	4,347,138,155,766
4	Hàng tồn kho	3,249,745	2,327,655
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,261,735,212	628,470,760
II	Tài sản dài hạn	33,568,507,758	31,476,809,376
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	12,578,458,352	10,476,507,174
	- TSCĐ hữu hình	12,578,458,352	10,476,507,174
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,984,461,856	20,984,461,856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	5,587,550	15,840,346
A	Tổng cộng tài sản	6,668,579,571,841	4,400,033,844,215
III	Nợ phải trả	6,457,967,040,607	4,204,527,367,062
1	Nợ ngắn hạn	6,457,967,040,607	4,203,439,367,062
2	Nợ dài hạn	-	1,088,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	210,612,531,234	195,506,477,153
1	Vốn chủ sở hữu	210,612,531,234	195,506,477,153
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58,322,197,286	43,216,143,205
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	6,668,579,571,841	4,400,033,844,215

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,593,186,774,138	12,925,636,305,443
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	4,593,186,774,138	12,925,636,305,443
4	Giá vốn hàng bán	4,582,831,987,115	12,876,061,160,240
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	10,354,787,023	49,575,145,203
6	Doanh thu hoạt động tài chính	134,512,049,102	339,001,243,368
7	Chi phí tài chính	125,943,534,923	352,501,481,733
8	Chi phí bán hàng	1,161,890,384	2,310,309,115
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,318,036,654	6,465,743,662
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15,443,374,164	27,298,854,061
11	Thu nhập khác	73,941,730	346,221,774
12	Chi phí khác	4	1,794,209,268
13	Lợi nhuận khác	73,941,726	(1,447,987,494)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,517,315,890	25,850,866,567
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,199,956,951	5,266,667,086
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,317,358,939	20,584,199,481
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,574	2,630
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7

Tp. HCM

Số: 311/2023/CRQ

V/v: Giải trình CLLN

Quý IV/2022 so với cùng kỳ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



Ngày 19 tháng 01 năm 2023

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên doanh nghiệp : Công Ty CP Cảng Rau Quả
2. Mã chứng khoán : VGP
3. Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
4. Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2022 là : 12.317.358.939 đồng so với lợi nhuận quý IV năm 2021 là : 6.663.153.497 đồng, tăng 5.654.205.442 đồng tương đương 185 % từ mảng kinh doanh thương mại nội địa và ổn định lượng khách hàng cho thuê kho bãi bên cạnh đó Công ty cũng tiết giảm chi phí. Do đó lợi nhuận sau thuế của quý IV năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Trân trọng !



Phạm Ngọc Quỳnh